PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 05 tháng 09 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4.60			4.26	0.34	275,400	1,173,204	93,636	
2	Gạo tẻ máy	Kg	32.00			30.60	1.40	24,000	734,400	33,600	
3	Thịt gà tây	Kg	4.00			3.90	0.10	100,000	390,000	10,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	5.40			4.80	0.60	155,000	744,000	93,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	7.70			7.00	0.70	135,000	945,000	94,500	
6	Cà chua	Kg	2.00			1.90	0.10	35,000	66,500	3,500	
7	Cà rốt	Kg	1.00			0.90	0.10	27,000	24,300	2,700	
8	Khoai tây	Kg	5.50			5.30	0.20	25,000	132,500	5,000	
9	Nấm hương khô	Kg	0.30			0.29	0.01	300,000	87,000	3,000	
10	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
11	Súp	Kg	1.00			0.97	0.03	30,000	29,100	900	
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.70			1.54	0.16	80,000	123,200	12,800	
13	Bột nêm	Kg	0.40			0.39	0.01	85,000	33,150	850	
14	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
15	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
16	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
17	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
18	Rau ngót	Kg	8.00			7.30	0.70	30,000	219,000	21,000	
19	Xương ninh	Kg	3.60			3.40	0.20	155,000	527,000	31,000	
20	Sữa chua	Kg	325.00			325.00		4,806	1,561,950		
21	Gạo tẻ máy	Kg	0.50				0.50	24,000		12,000	
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.10				0.10	60,000		6,000	
23	Tim lợn	Kg	0.20				0.20	315,000		63,000	
24	Thịt bò loại 1	Kg	0.20				0.20	295,000		59,000	
	Cộng								**6,850,074**	**549,316**	
	Tổng cộng								**7,399,390**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 02/10/2024 14:39:48
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 05 tháng 09 năm 2024

Tổng số suất ăn: 322 **- 3 tuổi: 65** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 298 **- 4 tuổi: 101** **+ Nhà trẻ: 24** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 132 **- Cơm thường: 24**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4.26	0.34	4.26	0.34	1,150.2	91.8			1,107.6	88.4			1,618.8	129.2	21,044.4	1,679.6
2	Gạo tẻ máy	30.60	1.40	30.60	1.40			2,417.4	110.6			306.0	14.0	23,225.4	1,062.6	105,264.0	4,816.0
3	Thịt gà tây	3.90	0.10	1.83	0.05	368.4	9.4			280.4	7.2					3,995.9	102.5
4	Thịt lợn nạc	4.80	0.60	4.70	0.59	893.8	111.7			329.3	41.2					6,538.6	817.3
5	Thịt lơn mỡ	7.00	0.70	6.86	0.69	994.7	99.5			2,558.8	255.9					27,028.4	2,702.8
6	Cà chua	1.90	0.10	1.81	0.10			10.8	0.6			3.6	0.2	72.2	3.8	361.0	19.0
7	Cà rốt	0.90	0.10	0.81	0.09			12.1	1.3			1.6	0.2	62.8	7.0	314.1	34.9
8	Khoai tây	5.30	0.20	4.61	0.17			92.2	3.5			4.6	0.2	963.7	36.4	4,288.2	161.8
9	Nấm hương khô	0.29	0.01	0.26	0.01			94.0	3.2			10.4	0.4	61.3	2.1	715.1	24.7
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.97	0.03	0.97	0.03												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.54	0.16	1.54	0.16							1,535.4	159.5			13,813.8	1,435.2
13	Bột nêm	0.39	0.01	0.39	0.01												
14	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
15	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
18	Rau ngót	7.30	0.70	5.62	0.54			297.9	28.6					191.1	18.3	1,967.4	188.7
19	Xương ninh	3.40	0.20	3.40	0.20												
20	Sữa chua	325.00		325.00												32,500.0	
21	Gạo tẻ máy		0.50		0.50				39.5				5.0		379.5		1,720.0
22	Đậu xanh (hạt)		0.10		0.10				22.9				2.4		52.0		321.4
23	Tim lợn		0.20		0.19		28.4				6.0				2.3		176.7
24	Thịt bò loại 1		0.20		0.20		41.2				7.4						231.3
	Cộng					3,420.6	382.7	2,938.7	211.1	4,276.1	406.1	1,863.7	181.9	26,250.9	1,696.6	218,181.0	14,452.8
	Bình quân thực tế /1 trẻ					11.5	15.9	9.9	8.8	14.3	16.9	6.3	7.6	88.1	70.7	732.2	602.2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7,406,000 đ
- Hôm trước mang sang: 13,740 đ
- Đã chi: 7,399,390 đ
- Thừa: 6,610 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 20,350 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Thịt gà,lợn rim mấm

*** Bữa trưa:** - Canh rau ngót

***Ăn chiều:** - Sữa chua
- Cháo thịt bò đỗ xanh